

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 530/2024/HS-ST

Ngày: 15/11/2024

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Trương Công Huân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Thanh Mai.

2. Bà Võ Thị Nam.

Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà: Ông Bùi Huy Phúc – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà: Ông Trần Quang Trung - Kiểm sát viên trung cấp.

Trong ngày 15/11/2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, số A đường N, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 802/2024/HSST ngày 17/10/2024, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử 5660/2024/QĐXXST-HS ngày 25/10/2024 đối với các bị cáo:

1. Họ và tên: **Châu Phát T**; tên gọi khác: Ti A; giới tính: nam; sinh năm 1983 tại Thành phố Hồ Chí Minh; nơi đăng ký thường trú: 17 Lầu A, P, chung cư N, phường C, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; trình độ học vấn: 01/12; nghề nghiệp: không; con ông Châu Phát Q và bà Nguyễn Thị N; vợ tên Phạm Đình Khánh A1; có 02 con, con lớn sinh năm 2002, con nhỏ sinh năm 2022;

Tiền án, tiền sự: không;

Nhân thân:

-Ngày 12/6/2003, bị Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xử phạt 08 năm tù về tội “Giết người” (bản án hình sự sơ thẩm số 995/HSST), chấp hành xong tại Trại giam T10 – Bộ C2 vào ngày 18/02/2008;

-Ngày 24/02/2010, bị Tòa án nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh xử phạt 11 năm tù về tội “Cướp tài sản” (bản án hình sự sơ thẩm số

73/2010/HSST), chấp hành tại Trại giam T10 – Bộ C2 đến ngày 05/7/2018 chấp hành xong

Bắt, tạm giữ: 17/4/2023;

Tạm giam: 26/4/2023;

Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

2. Họ và tên: **Nguyễn Phú P**; tên gọi khác: H; giới tính: nam; sinh ngày 17/01/1986 tại tỉnh Tiền Giang; nơi đăng ký thường trú: Ấp E, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; trình độ học vấn: 11/12; nghề nghiệp: không; con ông Nguyễn Công M và bà Nguyễn Thị Kim N1; vợ tên Nguyễn Thị Thùy T1, có 02 con, con lớn sinh năm 2017, con nhỏ sinh năm 2022;

Bắt, tạm giữ: 09/7/2023;

Tạm giam: 18/7/2023;

Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

Người bào chữa cho bị cáo Châu Phát T: Bà **Trần Giáng H1**, luật sư của Văn phòng L2, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H; có mặt.

Bị hại:

1. Ông **Trần Văn C**, sinh năm 1981; nơi cư trú: B đường số H, khu dân cư B, Phường G, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt;

2. Ông **Lê Văn T2**, sinh năm 1981; nơi cư trú: 191/1/2/4 C, phường N, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt;

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà **Nguyễn Thị Đài T3**, sinh năm 1972; nơi cư trú: Đường A, ấp E, xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt;

2. Bà **Phạm Thị H2**, sinh năm 1976; nơi cư trú: E N, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt;

3. Bà **Trần Thị C1**, sinh năm 1969; nơi cư trú: Số D đường H, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt;

4. Bà **Nguyễn Thị Ngọc B**, sinh năm 1981; nơi cư trú: Số B đường P, phường P, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt;

5. Bà **Võ Anh T4**, sinh năm 1979; nơi cư trú: 1 N, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt;

6. Ông **Bạch Thái Đ**, sinh năm 1958; nơi cư trú: C V, Phường E, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt;

7. Bà **Nguyễn Thị Thu T5**, sinh năm 1984; nơi cư trú: I L, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh; có mặt.

8. Ông **Châu Phát Ú**; sinh năm 1963; nơi đăng ký thường trú: A N, phường C, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh; nơi cư trú: nhà không số, phía sau nhà B Đ, Phường G, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt;

9. Bà **Lê Thị H3**, sinh năm 1977; nơi cư trú: 1 V, phường C, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh; nơi cư trú: nhà không số (phía sau nhà B Đ, Phường G, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ông Trần Văn C là tiểu thương bán cá ở chợ B1, Phường G, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh. Trong quá trình kinh doanh tại chợ B1, ông C quen biết với bà Nguyễn Thị Thu T5 là người mua bán hải sản, cá, mực ở chợ B1 (sạp Thu T5 – 065 lồng F1). Tháng 12/2020, ông C cho bà T5 vay nhiều lần với tổng số tiền 600.000.000đ để kinh doanh nhưng không làm văn bản. Sau đó, bà T5 có trả cho ông C được khoảng 110.000.000đ, rồi không trả nữa. Do vậy, vào ngày 24/3/2023, ông C và bà Trần Thị Thanh L (người sống như vợ chồng với ông C) đến sạp Thu T5 để đòi nợ. Do bà T5 không trả nợ nên giữa đôi bên xảy ra cự cãi và xô xát với nhau. Ông C và bà L có dùng tay đánh bà T5 gây thương tích nhẹ. Ngày 03/4/2023, Công an P1, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh đã lập hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính đối với ông C và bà L.

Sau khi biết được sự việc đã nêu, bị cáo Châu Phát T (người sống chung với bà T5) gọi điện cho ông C nói rằng bà T5 là vợ của T và đe dọa ông C rằng đừng ra sạp bán nữa, vì nếu để T gặp thì T sẽ đánh. Từ ngày 24/3/2023 đến 30/3/2023, T nhiều lần dẫn theo một số người (chưa rõ lai lịch) đến sạp của ông C để tìm ông C nhưng không gặp mà chỉ gặp ông Võ Vũ V và bà Nguyễn Thị L1 (những người làm cho ông C). T nói với ông V và bà L1 nếu gặp ông C thì T sẽ đánh.

Ngày 30/3/2023, do lo sợ bị đánh và ảnh hưởng đến việc kinh doanh nên ông C liên lạc với T để giải hòa. Ti hẹn gặp ông C ở chỗ ở của bà T5 tại địa chỉ số I đường L, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh để nói chuyện. Khi T và ông C gặp nhau ở địa chỉ đã nêu, ông C nói rằng sẽ bồi thường cho bà T5 50.000.000đ; Ti không đồng ý mà yêu cầu ông C phải xóa số nợ 170.000.000đ mà bà T5 còn nợ ông C và phải đưa cho T 500.000.000đ để bồi thường cho bà T5 thì T mới bỏ qua. Ông C đồng ý xóa nợ cho bà T5 nhưng xin bớt tiền phải đưa cho T xuống còn 300.000.000đ. Ti đồng ý.

Ngày 14/4/2024, ông C đã gửi đơn đến Cơ quan cảnh sát điều tra Công an Q1, tố cáo T.

Vào lúc 12 giờ 15 phút ngày 17/4/2023, ông C cùng bà L đến địa chỉ số I đường L, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh để đưa cho T

300.000.000đ và viết giấy xóa nợ cho bà T5. Khi T nhận 300.000.000đ của ông C thì Cơ quan cảnh sát điều tra Công an Q1 phối hợp cùng Công an phường T, Quận G bắt quả tang.

Ngày 26/4/2023, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công Thành phố H ra Quyết định khởi tố vụ án, khởi tố bị can và ra lệnh tạm giam đối với T về hành vi “Cưỡng đoạt tài sản”.

Quá trình điều tra, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố H phát hiện T còn có hành vi đe dọa nhằm chiếm đoạt 150.000.000đ của ông Lê Văn T2, cụ thể như sau:

Tháng 7/2020, ông Lê Văn T2 vay 100.000.000đ của bị cáo Nguyễn Phú P, đôi bên thỏa thuận như sau: Lãi suất vay là 01%/ngày, vay không có kỳ hạn, mỗi ngày ông T2 phải trả cho P 1.000.000đ tiền lãi, thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển tiền vào tài khoản số 060105937620 của P mở tại S. Ông T2 trả lãi được khoảng 100 ngày thì không còn khả năng trả nữa. Ông T2 xin P giảm tiền lãi, P đồng ý hạ lãi suất xuống còn 0,5%/ngày, mỗi ngày ông T2 phải trả 500.000đ. Ông T2 tiếp tục trả lãi cho P được khoảng vài tháng thì dịch Covid bùng phát nên ông T2 phải về quê. Do vậy, ông T2 đề nghị P cho tạm ngưng trả tiền lãi.

Sau khi hết dịch bệnh, đầu năm 2022, ông T2 quay trở lại Thành phố Hồ Chí Minh làm việc và tiếp tục cho P mỗi ngày 500.000đ tiền lãi, trả liên tục được khoảng 02 tháng. Đến giữa tháng 5/2022, ông T2 không trả lãi nữa nên P gọi điện thoại cho ông T2, yêu cầu ông T2 tiếp trả lãi nhưng ông T2 vẫn không trả. Do vậy, P nhờ T đòi lại số tiền đã cho ông T2 vay, T đồng ý.

Ngày 30/5/2022, P gọi điện thoại cho ông T2, yêu cầu ông T2 đến nhà hàng K số 78 N, phường N, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh để nói chuyện. Khi đến địa điểm vừa nêu, ông T2 gặp P, T và 2 thanh niên khác. P giới thiệu T với ông T2 rằng “đây là anh Hai T6”. Đồng thời, P nói với ông T2 rằng “Ở đây có anh em của tao. Tiền mày nợ tao mày tính sao?”. Ông T2 nói ông không có tiền trả một lần và đề nghị được trả góp mỗi tháng 10.000.000đ tiền gốc cho đến khi hết nợ. P không đồng ý. P nói với ông T2 rằng nếu trả mỗi tháng 10.000.000đ thì phải trả góp liên tục trong 20 tháng, tổng cộng là 200.000.000đ. Ông T2 không đồng ý. Lúc này, T6 yêu cầu ông T2 thanh toán cho P 100.000.000đ tiền gốc, cộng với tiền phạt là 50.000.000đ, mỗi tháng chuyển 10.000.000đ vào tài khoản số 19036280748019 của T6 mở tại T11 cho đến khi đủ 150.000.000đ. Do biết T6 vừa mới đi tù về, sợ nếu không đồng ý thì sẽ bị đánh nên ông T2 miễn cưỡng đồng ý với yêu cầu của T6. Tuy nhiên, sau đó ông T2 không trả tiền. Thông qua nền tảng Zalo, T6 nhiều lần nhắn tin, gọi điện thoại cho ông T2, chửi bới, đe dọa đòi đánh, chém, cắt gân chân, chặt tay ông T2. Từ ngày 09/11/2022 đến ngày 08/4/2023, ông T2 đã chuyển khoản và đưa tiền mặt cho P tổng cộng là 45.500.000đ, trong đó chuyển khoản cho T6 35.000.000đ và đưa trả cho T2 10.500.000đ.

Ngày 10/5/2023, ông T2 gửi đơn trình báo với Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố H, tố cáo hành vi của T6 và P.

Quá trình điều tra, Cơ quan điều tra còn xác định được từ năm 2019, P đã có hành vi cho vay lãi nặng để thu lợi bất chính, cụ thể như sau:

1.P cho bà Nguyễn Thị Đài T3 vay 04 lần, mỗi lần cho vay 5.000.000đ với lãi suất là 20%/30 ngày (tương ứng với mức lãi suất 243%/năm), thời hạn vay là 01 tháng. Bà T3 đã tất toán 04 khoản vay đã nêu, trả cho P tổng cộng 24.000.000đ, trong đó có 4.000.000đ tiền lãi. Theo quy định của pháp luật thì bà T3 chỉ phải trả cho P 329.000đ tiền lãi (tương ứng với mức lãi suất 20%/năm, 0,05479452%/ngày). Qua vụ việc này, P thu lãi vượt quá quy định 3.671.000đ.

2.P cho bà Phạm Thị H2 vay 24 lần, mỗi lần vay 10.000.000đ với lãi suất là 20%/30 ngày, thời hạn vay là 01 tháng. Bà H2 đã tất toán 24 khoản vay đã nêu, trả cho P tổng cộng 240.000.000đ, trong đó có 48.000.000đ tiền lãi. Theo quy định của pháp luật thì bà H2 chỉ phải trả cho P 3.945.000đ tiền lãi. Qua vụ việc này, P thu lãi vượt quá quy định 44.055.000đ.

3.P đã cho bà Trần Thị C1 vay nhiều lần:

-Vào khoảng tháng 7/2022, P cho bà C1 vay 5.000.000đ, lãi suất vay là 20%/30 ngày, trả bằng hình thức góp mỗi ngày 200.000đ. Khoản vay này đã được tất toán, bà C1 đã trả cho P 6.000.000đ. Theo quy định của pháp luật thì bà C1 chỉ phải trả 82.191đ tiền lãi. Như vậy, P thu lãi vượt quá quy định 917.809đ.

-Từ tháng 10/2022, P cho bà C1 vay 7.500.000đ, bà C1 phải trả góp cho P mỗi ngày 300.000đ, góp trong 30 ngày.

-Tháng 03/2023, bà C1 vay của P 3.000.000đ. Đôi bên thỏa thuận cộng số tiền vừa nêu với số tiền 7.500.000đ của khoản vay trước đó thành 10.000.000đ và phân ra thành 02 khoản vay, mỗi khoản 5.000.000đ, mỗi ngày trả góp 200.000đ. Sau đó, cứ mỗi tháng, bà C1 vay của P thêm 5.000.000đ.

Tổng cộng, tính đến thời điểm sự việc bị phát hiện, bà C1 đã vay 7 lần, mỗi lần vay 5.000.000đ; bà C1 đã tất toán được 6 khoản vay; còn 01 khoản vay thì bà C1 mới trả được 3 ngày với số tiền 600.000đ.

Đối với 6 khoản vay đã tất toán, theo quy định của pháp luật, bà C1 phải trả 493.146đ. Tuy nhiên, bị cáo đã thu lãi 6.000.000đ, thu vượt quá quy định 5.506.854đ.

Đối với khoản vay thứ 7: Theo quy định của pháp luật thì bà C1 chỉ phải trả 82.191đ tiền lãi và 5.000.000đ gốc. Bà C1 mới trả cho P 600.000đ. Như vậy, bà C1 còn phải trả lại 4.482.000đ.

4.Tháng 3/2023, P cho bà Nguyễn Thị Ngọc B vay 03 lần, cụ thể:

Lần thứ 1: Vay 5.000.000đ, với lãi suất là 20%/30 ngày (tương đương 243%/năm), thời hạn vay là 30 ngày, mỗi ngày bà B phải trả 200.000đ, trả trong

30 ngày. Bà B trả được 5.000.000đ (tương ứng với 25 ngày) thì không trả nữa.

Lần thứ 2: Vay 5.000.000đ, với lãi suất là 20%/30 ngày (tương đương 243%/năm, thời hạn vay là 30 ngày, mỗi ngày bà B phải trả 200.000đ, trả trong 30 ngày. Tuy nhiên, bà B phải trả cho P số tiền còn thiếu của lần vay thứ nhất, nên thực tế, P chỉ đưa cho bà B 4.000.000đ. Bà B trả được 24 ngày, tương ứng với 4.800.000đ thì không trả nữa.

Lần thứ 3: Vay 5.000.000đ, với lãi suất là 20%/30 ngày (tương đương 243%/năm, thời hạn vay là 30 ngày, mỗi ngày bà B phải trả 200.000đ, trả trong 30 ngày.

Tuy nhiên, bà B phải trả cho P số tiền còn thiếu của lần vay thứ 2, nên thực tế, P chỉ đưa cho bà B 3.800.000đ. Bà B trả được 24 ngày, tương ứng với 4.800.000đ thì không trả nữa. Đối với khoản vay này, theo quy định của pháp luật thì bà C1 chỉ trả 5.081.191đ tiền lãi và gốc. Tuy nhiên, bà B mới trả cho P 4.800.000đ.

5. Bà Võ Anh T4 vay của P 03 lần:

Vào khoảng giữa năm 2021, bà T4 vay tiền của P nhiều lần, cụ thể như sau:

- Lần thứ 1, vay 5.000.000đ, mỗi ngày trả lãi và gốc là 200.000đ, trả trong vòng 30 ngày (tương ứng với lãi suất 20%/30 ngày, 243%/năm). Đã tắt toán. Theo quy định của pháp luật thì bà T4 chỉ phải trả 82.191đ tiền lãi. Như vậy, P thu lãi vượt quá quy định là 917.809đ;

- Lần thứ 2, vay 6.000.000đ, mỗi ngày góp 300.000đ, trả trong vòng 30 ngày. Đã tắt toán. Theo quy định của pháp luật thì bà T4 chỉ phải trả 98.630đ tiền lãi. Như vậy, P thu lãi vượt quá quy định 2.901.370đ.

- Lần thứ 3, vay 12.000.000đ, trả trong vòng 30 ngày, mỗi ngày trả 600.000đ nên thực tế, bà T4 nhận số tiền vay là 6.000.000đ (do trừ vào số nợ của các khoản vay trước để tắt toán). Bà T4 trả được 4.800.000đ (tương ứng với 8 ngày) thì không trả nữa. Đối với khoản vay này, theo mức lãi suất mà pháp luật cho phép thì bà T4 phải trả cho P 197.260đ tiền lãi.

6. Ông Bạch Thái Đ vay tiền của P 06 lần với lãi suất là 20%/30 ngày, tương đương 243%/năm.

Lần thứ 1, vay 5.000.000đ, mỗi ngày trả 200.000đ, trả trong vòng 30 ngày. Ông Đ trả được 3.400.000đ (tương ứng với 17 ngày).

Lần thứ 2, vay 5.000.000đ, mỗi ngày trả 200.000đ, trả trong vòng 30 ngày. Nhưng thực tế, ông Đ chỉ nhận được 2.200.000đ, phần còn lại trừ vào số tiền để tắt toán khoản vay thứ nhất Ông Đ trả được 10 ngày (tương ứng 2.000.000đ) thì không còn khả năng trả nữa nên P chuyển qua trả tiền lãi đứng.

Lần thứ 3, vay 4.000.000đ dùng để tắt toán khoản vay thứ 2, mỗi ngày, ông Đ phải trả lãi 40.000đ. Ông Đ trả lãi được 1.080.000đ (tương ứng với tiền lãi của 27 ngày) thì không còn khả năng trả nữa.

Lần thứ 4, P cho ông Đ vay thêm 6.000.000đ, gộp với khoản vay 4.000.000đ của lần thứ 3 để trở thành khoản vay 10.000.000đ, tiền lãi mỗi ngày phải trả là 100.000đ. Ông Đ trả lãi được 6.000.000đ (tương ứng với 60 ngày) thì không trả nữa.

Lần thứ 5, P cho ông Đ vay 7.000.000đ, cộng với 10.000.000đ của lần vay thứ 4, để trở thành khoản vay 17.000.000đ, mỗi ngày, ông Đ phải trả lãi 170.000đ. Ông Đ trả lãi được 7.650.000đ (tương ứng với tiền lãi của 45 ngày) thì xảy ra dịch Covid 19 nên ông Đ ngưng không trả lãi nữa.

Lần thứ 6, vào khoảng 10/2021, P yêu cầu ông Đ phải trả gốc và lãi của lần vay thứ 5 tính đến thời điểm đã nêu là 27.000.000đ. Do ông Đ không có tiền trả nợ nên P cho ông Đ vay thêm 3.000.000đ, cộng với số tiền 27.000.000đ vừa nêu để thành khoản vay 30.000.000đ; mỗi ngày, ông Đ phải trả lãi 300.000đ. Ông Đ trả lãi được 3.000.000đ thì không trả nữa.

7. Đối với ông Lê Văn T2:

Phát cho ông T2 vay 02 lần với lãi suất là 01%/số tiền vay/ngày, tương đương lãi suất 365%/năm, cụ thể:

Ngày 08/7/2020, ông T2 vay của P 50.000.000đ, mỗi ngày trả cho P 01% tiền lãi, tương đương với số tiền 500.000đ/ngày cho đến khi trả được tiền gốc. Tính đến ngày 27/7/2020, ông T2 trả cho bị cáo 9.500.000đ tiền lãi (chuyển khoản 7.500.000đ, trả tiền mặt 2.000.000đ). Theo quy định của pháp luật thì ông T2 chỉ phải trả lãi 1.041.095đ, như vậy, số tiền lãi Phát thu vượt quá quy định là 8.458.915đ.

Đến ngày 28/7/2020, ông T2 vay của P 50.000.000đ, nâng tổng số tiền lên 100.000.000đ. Ông T2 trả tiền lãi liên tục cho P tính đến ngày 26/9/2020 với tổng số tiền là 61.000.000đ (chuyển khoản 33.000.000đ, trả tiền mặt là 28.000.000đ).

Sau đó, do khó khăn nên ông T2 không trả được tiền lãi theo như đã thỏa thuận với P. Tính đến ngày 21/12/2020, ông P trả thêm được 24.000.000đ tiền lãi.

Từ đầu năm 2021, ông T2 xin giảm lãi suất xuống còn 0,5%/ngày. P đồng ý. Tuy nhiên, ông T2 cũng không trả lãi được đúng hạn. Tính đến ngày 20/5/2022, ông T2 chỉ trả cho P được 18.390.000đ.

Thông qua việc cho vay như đã được nêu, P thu lợi bất chính hơn 100.000.000đ.

Trong quá trình điều tra, Cơ quan điều tra có thu giữ một số vật chứng và đồ vật liên quan như sau:

Thu giữ của bị cáo T6 (bl.184, 183, 181):

-01 (một) điện thoại di động hiệu Iphone 13 ProMax màu xanh;

-01 (một) điện thoại di động hiệu Vertu s màu vàng, đen;

-01 (một) đầu thu camera hiệu KB Vision;

-01 (một) quyển tập học sinh;

-01 (một) tờ giấy học sinh, trên ghi giấy nợ của Kiều Thị T7 nợ Trần Thị Mộng N2 số tiền 350.000.000 đồng; 01 (một) bản phô tô giấy tập học sinh, trên ghi giấy trả tiền vay đề ngày 07/9/2018 ghi nhận Lê Minh H4 có trả cho Thái Thị Tuyết M1 số tiền 150.000.000 đồng; 01 (một) giấy tập học sinh, trên có ghi ngày 17/9/2022 Lê Thái N3 nợ C3 số tiền 200.000.000 đồng.

Thu giữ của bị cáo P:

-01 (một) điện thoại di động hiệu N4;

-01 (một) điện thoại di động hiệu S1.

Thu giữ của bà Nguyễn Thị Thu T5 (bl.204, 206):

-01 USB Sandisle màu bạc 16Gb;

-01 (một) điện thoại di động hiệu Samsung Galaxy;

-01 (một) điện thoại di động hiệu Oppo Ranno 2F.

Thu giữ của ông Châu Phát Ú (bl.217):

-01 (một) điện thoại di động hiệu Iphone 12 Pro Max;

-01 (một) điện thoại di động hiệu Vivo;

-01 (một) camera hiệu EZVIZ;

-01 (một) đầu thu camera hiệu KB VISION.

Thu giữ của bà Lê Thị H3 (bl.235): 01 (một) điện thoại di động hiệu Iphone 12 Pro Max màu xanh.

Thu giữ của ông Lê Văn T2 (bl.384): 01 USB màu trắng Toshiba;

Thu giữ của bà Trần Thị T8 và ông Trần Văn C (bl.138, 198):

-03 tờ giấy A4 in hình điện thoại trong ứng dụng zalo, có nội dung Ti đe dọa ông C;

-01 USB Transcen 4Gb lưu giữ 02 đoạn ghi âm và 03 đoạn Clip có nội dung Ti đe dọa ông C.

Về phần dân sự: Ông Trần Văn C đã nhận lại số tiền 300.000.000đ nên không có yêu cầu gì thêm. Riêng ông Lê Văn T2 không yêu cầu bồi thường. Những người liên quan không có ý kiến gì.

Tại bản Cáo trạng số 351/CT-VKS-P2 ngày 12/6/2024, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã truy tố Châu Phát T về tội “Cưỡng đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 170 Bộ luật hình sự năm 2015, đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017 (Bộ luật hình sự); truy tố Nguyễn Phú P về

tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo khoản 2 Điều 201 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa,

Các bị cáo khai nhận hành vi phạm tội như cáo trạng đã nêu.

Bà T5 cho biết bà không yêu cầu T buộc ông C viết giấy xóa nợ; bà không có ý kiến và yêu cầu gì.

Kiểm sát viên trình bày lời luận tội như sau:

Căn cứ lời khai của bị cáo, kết quả giám định, các tài liệu, chứng cứ thu thập được, có đủ cơ sở để xác định truy tố của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh là đúng pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử kết án các bị cáo theo toàn bộ nội dung Cáo trạng:

-Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 170; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo Châu Phát T từ 13 năm đến 15 năm tù về tội “Cưỡng đoạt tài sản”.

-Áp dụng khoản 2 Điều 201; điểm i, s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo Nguyễn Phú P từ 02 năm đến 02 năm 06 tháng tù, về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”. Phạt bổ sung bị cáo 30.000.000đ và tịch thu số tiền bị cáo thu lợi bất chính.

-Về trách nhiệm dân sự: Các bị hại không yêu cầu bồi thường nên không xem xét.

-Về xử lý vật chứng: Xử lý theo quy định của pháp luật.

Luật sư Trần Giáng H1 bào chữa cho bị cáo T như sau:

Viện kiểm sát đã truy tố bị cáo T theo khoản 4 Điều 170 Bộ luật hình sự là không thỏa đáng bởi các lý do sau: Theo quy định tại Điều 170 Bộ luật hình sự thì người phạm tội phải chiếm đoạt 500.000.000đ trở lên mới bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo khoản 4 Điều 170 Bộ luật hình sự. Tuy nhiên, trong thực tế, T chỉ chiếm đoạt được 300.000.000đ của ông C và 35.000.000đ của ông T2. Viện kiểm sát căn cứ vào số tiền bị cáo nhằm chiếm đoạt là 620.000.000đ để truy tố bị cáo T theo điểm a khoản 4 Điều 170 là không thỏa đáng. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét lại điều khoản truy tố đối với bị cáo T.

Bị cáo T có nhiều tình tiết giảm nhẹ đó là: Chưa có tiền án, tiền sự; thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; trước khi mở phiên tòa thì bị cáo T đã tác động đến người thân để nộp 5.000.000đ khắc phục hậu; bị cáo là lao động chính trong gia đình, phải nuôi cha mẹ già và con nhỏ. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54 và Điều 57 Bộ luật hình sự để giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Bị cáo T đồng ý với ý kiến bào chữa của luật sư H1, không bào chữa bổ sung mà chỉ đề xin Hội đồng xét xử khoan hồng, xử phạt bị cáo với mức án nhẹ.

Bị cáo P không có ý kiến bào chữa, chỉ đề nghị xin Hội đồng xét xử khoan hồng, xử phạt bị cáo với mức án nhẹ.

Đại diện Viện kiểm sát tranh luận với luật sư H1 như sau: Quá trình điều tra xác định bị cáo T có hành vi đe dọa buộc ông C phải giao số tiền 300.000.000đ và yêu cầu ông C viết giấy xóa nợ 170.000.000đ cho bà T5; đe dọa buộc ông T2 phải giao 150.000.000đ. Do đó, Cáo trạng truy tố bị cáo T về hành vi cưỡng đoạt 620.000.000đ là có căn cứ. Bị cáo T có nhân thân không tốt, phạm tội nhiều lần nên không có căn cứ áp dụng Điều 54 Bộ luật hình sự theo như đề nghị của luật sư.

Luật sư H1 đối đáp với Luật sư như sau: Đối với số tiền 170.000.000đ thì bị cáo T vẫn chưa chiếm đoạt. Đối với số tiền 150.000.000đ thì bị cáo T chỉ mới nhận được 35.000.000đ. Do vậy, không thể quy kết bị cáo chiếm đoạt 620.000.000đ. Chỉ có căn cứ xác định bị cáo chiếm đoạt 335.000.000đ.

Đại diện Viện kiểm sát đối đáp như sau: Mục đích người phạm tội hướng tới chiếm đoạt số tiền nào thì phải truy tố theo điều khoản tương ứng, không căn cứ vào số tiền thực tế chiếm đoạt được.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử, Điều tra viên, Kiểm sát viên đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật và không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi của người tiến hành tố tụng. Các hành vi, quyết định của người tiến hành tố tụng là hợp pháp.

[2]. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ thu thập được có trong hồ sơ vụ án, lời khai của các bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và các tài liệu chứng cứ khác thu thập được trong quá trình điều tra, có căn cứ để xác định:

Vào tháng 4/2023, bị cáo Châu Phát T lấy lý do ông Trần Văn C có hành vi hành hung bà Nguyễn Thị Thu T5 là người sống chung với T, T đã nhiều lần có hành vi đe dọa ông C, buộc ông C phải đưa cho C 300.000.000đ tiền bồi thường cho bà T5 và viết giấy xóa số nợ 170.000.000đ mà bà T5 còn nợ ông C. Vì lo sợ, nên ông C đã báo cho Cơ quan Công an. Vào ngày 17/4/2023, khi ông C đến địa chỉ số I đường L, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh giao cho T 300.000.000đ và viết giấy xóa nợ cho bà T5 thì bị Công an ập đến bắt quả tang.

Ngoài hành vi đã nêu, vào ngày 30/5/2022, T còn lấy lý do đòi nợ cho bị cáo Nguyễn Phú P, đe dọa buộc ông Lê Văn T2 đưa cho bị cáo 150.000.000đ. Ông T2 đã chuyển cho T 35.000.000đ.

Từ năm 2019 đến 2023, Nguyễn Phú P đã nhiều lần cho các ông bà Nguyễn Thị Đài T3, Phạm Thị H2, Trần Thị C1, Nguyễn Thị Ngọc B, Võ Anh T4, Bạch Thái Đ, Lê Văn T2 vay tiền với mức lãi suất tương ứng với 243%/năm đến 365%/năm, cao gấp hơn 05 lần so với mức lãi suất cao nhất mà pháp luật cho phép quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự, thu lợi bất chính hơn 100.000.000đ.

[3].Hành vi của các bị cáo bị cáo là nguy hiểm cho xã hội. Hành vi của T đã xâm hại đến quyền sở hữu hợp pháp về tài sản của công dân; còn hành vi của P đã xâm phạm đến trật tự quản lý kinh tế, cụ thể là trong lĩnh vực tài chính. Các bị cáo đều là những người có năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức được hành vi của mình là sai trái, bị luật pháp nghiêm cấm nhưng vì động cơ vụ lợi nên vẫn cố ý vi phạm.

[4].Về việc luật sư Giáng H1 cho rằng bị cáo Châu Phát T chỉ phạm tội theo khoản 3 Điều 170 Bộ luật hình sự:

Theo quy định của pháp luật thì đối với “Cưỡng đoạt tài sản” phải căn cứ vào ý thức chủ quan của người vi phạm để xác định tội danh và khung hình phạt, kể cả trong trường hợp không chiếm đoạt được tài sản. Trong vụ án này, T có hành vi đe dọa dùng vũ lực nhằm mục đích buộc các bị hại phải giao cho T 620.000.000đ. Tội phạm được xác định là đã hoàn thành là thời điểm T có hành vi đe dọa sẽ dùng vũ lực để buộc các bị hại giao tiền. Do vậy, việc Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh truy cứu trách nhiệm đối với bị cáo T theo khoản 4 Điều 170 là đúng pháp luật.

Trong thực tế, T chỉ chiếm đoạt được 335.000.000đ. Việc T không thực hiện tội phạm được đến cùng (đạt mục đích chiếm đoạt 620.000.000đ) là vì nguyên nhân ngoài ý muốn của bị cáo. Do vậy, theo quy định tại Điều 15 Bộ luật hình sự, trường hợp này được xác định là phạm tội chưa đạt, chỉ có ý nghĩa khi xem xét hình phạt mà không ảnh hưởng đến việc xác định khung hình phạt.

Vì các lý do đã nêu, việc luật sư Giáng H1 cho rằng bị cáo T chỉ phạm tội theo khoản 3 Điều 170 Bộ luật hình sự là không được chấp nhận.

[5].Căn cứ các nhận định đã nêu, đối chiếu với quy định của pháp luật, có đủ cơ sở để kết luận Châu Phát T đã phạm tội “Cưỡng đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 170 Bộ luật hình sự; Nguyễn Phú P phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo khoản 2 Điều 201 Bộ luật hình sự.

[6].Về tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội, đặc điểm nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, hình phạt cần áp dụng đối với các bị cáo:

Bị cáo T và bị cáo P đều thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải nên hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự.

Bị cáo T phạm tội 02 lần nên cần áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “phạm tội 02 lần trở lên” theo điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự. Ngoài ra, T đã 02 lần bị Tòa án nhân dân các cấp xử phạt về các tội “Giết người” và “Cướp tài sản” vào các năm 2003 và 2010. Mặc dù các án tích vừa nêu đã đương nhiên được xóa theo quy định của pháp luật, không được xem là tình tiết tăng nặng nhưng cũng cần được lưu ý.

Bị cáo P phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, có 02 con nhỏ nên cần xem xét áp dụng thêm điểm i khoản 1, khoản 2 Điều 51 để giảm nhẹ một phần trách nhiệm hình sự.

Bị cáo T phạm tội thuộc trường hợp chưa đạt. Do vậy, khi áp dụng hình phạt cần căn cứ khoản 1 Điều 57 Bộ luật hình sự để xem xét quyết định.

Căn cứ tính chất mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội; đặc điểm nhân thân và tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mà bị cáo được hưởng, cần áp dụng hình phạt tù tương xứng đối với từng bị cáo với tội danh đã phạm, không nhất thiết áp dụng hình phạt bổ sung đối với P.

[7]. Về các biện pháp tư pháp và xử lý đồ vật thu giữ:

Căn cứ Điều 47 Bộ luật hình sự; Nghị quyết 01/2021/NQ-HĐTP ngày 20/12/2021 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao, xử lý như sau:

Tại phiên tòa, ông C và ông T2 vắng mặt. Tuy nhiên, theo tài liệu có trong hồ sơ thể hiện ông C không có yêu cầu gì đối với bị cáo T. Đây là ý chí tự nguyện của ông C, cần được ghi nhận.

Đối với khoản tiền 35.000.000đ mà bị cáo T chiếm đoạt của ông T2. Sau khi nhận được số tiền đã nêu, T đã giao lại cho P để cầm trờ vào nghĩa vụ trả nợ của ông T2. Theo hồ sơ thể hiện thì ông T2 không có yêu cầu gì đối với T về khoản tiền này. Do vậy, cần được ghi nhận ý kiến của ông T2; đồng thời xem xét cầm trờ khoản tiền này vào phần nghĩa vụ của ông T2 liên quan đến giao dịch vay tài sản với P.

Đối với số tiền gốc mà P cho những người vay, tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm mà P thu của người vay, tiền gốc mà người vay chưa trả lại cho P, cần truy thu buộc bị cáo P và người vay phải nộp lại để sung vào ngân sách Nhà nước. Đối với tiền lãi mà P đã thu của người vay vượt quá 20%/năm thì cần buộc P phải trả lại cho người vay, cụ thể đối với từng trường hợp được xác định như sau:

Đối với việc cho bà Nguyễn Thị Đài T3 vay: P phải nộp lại 20.329.000đ tiền sử dụng làm phương tiện phạm tội và tiền do phạm tội mà có; đồng thời, P phải trả lại cho bà T3 số tiền lãi vượt quá quy định là 3.671.000đ. Như vậy, P

phải nộp lại 20.329.000đ và phải trả lại cho bà T3 3.671.000đ.

Đối với việc cho bà H1 vay: P đã cho bà H1 vay 240.000.000đ và thu được số tiền lãi là 48.000.000đ, trong đó có 3.945.000đ tiền lãi nằm trong giới hạn pháp luật cho phép và 44.055.000đ tiền lãi vượt quá quy định. Do vậy, P phải nộp lại 243.945.000đ tiền sử dụng làm phương tiện phạm tội và tiền do phạm tội mà có; đồng thời, phải trả lại cho bà H1 44.055.000đ. Như vậy, P phải nộp lại 243.945.000đ và phải trả lại cho bà H1 44.055.000đ.

Đối với việc cho bà C1 vay: Đối với các lần vay từ thứ 1 đến thứ 6, P đã sử dụng 30.000.000đ để cho vay và thu được 6.000.000đ tiền lãi, trong đó tiền lãi nằm trong giới hạn mà pháp luật cho phép là 493.146đ, tiền lãi vượt quá quy định là 5.506.854đ. Do vậy, cần buộc P phải nộp lại 30.493.146đ để sung vào ngân sách Nhà nước. Đối với lần vay thứ 7, bà C1 còn phải trả gốc và lãi theo quy định của pháp luật là 4.482.000đ. Đây là tiền mà P đã sử dụng làm phương tiện phạm tội và tiền do phạm tội mà có nên cũng cần tịch thu sung vào Ngân sách Nhà nước. Tuy nhiên, bà C1 chưa trả nên cần buộc bà C1 nộp lại. Cấn trừ khoản tiền bà C1 phải nộp với khoản tiền P phải trả cho bà C1 như đã được nêu thì bà C1 còn phải nộp lại 1.024.854đ. Như vậy, tính gộp chung các lần vay đã nêu thì P phải nộp lại 30.493.146đ, bà C1 phải nộp lại 1.024.854đ.

Đối với việc cho bà B vay: Lần vay thứ 1 và thứ 2 bà B đã tắt toán. Đối với 2 lần vay này, theo quy định của pháp luật thì bà C1 chỉ phải trả 162.382đ tiền lãi. Tuy nhiên, P đã thu của bà B 2.000.000đ tiền lãi, tiền lãi thu vượt quá quy định là 1.837.618đ. Đối với khoản vay thứ 3, số tiền thực tế bị cáo đưa cho bà B vay là 3.800.000đ. Đối với khoản vay thứ 3, theo quy định của pháp luật thì bà C1 chỉ phải trả 5.081.191đ lãi và gốc nhưng bà B mới trả cho P 4.800.000đ nên cần buộc bà B nộp lại 281.191đ. Cấn trừ khoản tiền bà B phải nộp lại với khoản tiền P phải trả lại cho bà B, thì P phải trả lại cho bà B 1.556.427đ. Như vậy, tính gộp 3 lần vay, thì P phải nộp lại 13.162.328đ tiền sử dụng làm phương tiện phạm tội và tiền do phạm tội mà có và phải trả cho bà B 1.556.427đ.

Đối với việc cho bà Võ Anh T4 vay: Khoản vay thứ 1 và thứ 2, P đã cho bà T4 vay tổng cộng 11.000.000đ. Bà T4 đã trả cho P 11.000.000đ gốc và 4.000.000đ lãi, trong đó tiền lãi theo mức cao nhất mà pháp luật cho phép là 180.821đ, tiền lãi vượt quá quy định của pháp luật là 3.819.179đ. Đối với lần vay thứ 3, P cho bà T4 vay 12.000.000đ nhưng thực tế bà T4 chỉ nhận được 6.000.000đ (còn 6.000.000đ được sử dụng để tắt toán khoản vay thứ 2), bà T4 đã trả cho P 4.800.000đ. Theo quy định của pháp luật thì bà T4 phải trả lãi là 197.260đ. Theo quy định thì bà T4 còn phải trả lãi và gốc cho khoản vay thứ 3 là 7.397.260đ nên cần buộc bà T4 phải nộp lại để sung vào ngân sách Nhà nước. Cấn trừ số tiền P phải trả lại cho T4 với số tiền bà T4 phải nộp lại thì bà T4 còn phải nộp lại 3.578.081đ. P phải nộp lại tiền sử dụng làm phương tiện phạm tội và tiền do phạm tội mà có là 17.180.821đ.

Đối với việc cho ông Đ vay: Ông Đ đã vay của P 6 lần. Tuy nhiên, tiền vay của các lần vay sau được sử dụng trả cho lần vay trước, không xác định được thời gian vay, nên không có cơ sở các định chính xác số tiền lãi phải trả theo quy định của pháp luật và số tiền lãi P thu vượt quá quy định để buộc bị cáo hoặc ông Đ nộp lại. Chỉ có căn cứ để xác định tổng số tiền thực tế mà P đã giao cho ông Đ vay là 27.200.000đ. Đây là tiền sử dụng làm phương tiện phạm tội nên buộc P nộp lại để sung vào ngân sách Nhà nước.

Đối với việc cho ông T2 vay: Ông T2 đã vay của P 02 lần với tổng số tiền vay là 100.000.000đ. Theo mức lãi suất mà pháp luật cho phép thì tính đến ngày P bị bắt (09/7/2023), ông T2 phải trả lãi theo quy định của pháp luật là 59.945.000đ (tương ứng với 20%/năm). Thực tế, ông T2 đã trả cho P 157.490.000đ (bao gồm cả số tiền 35.000.000đ mà ông T2 chuyển khoản cho T, T chuyển lại cho P). Như vậy, cần buộc ông T2 phải nộp số tiền chênh lệch là 2.455.000đ để sung vào ngân sách Nhà nước; buộc P phải nộp lại 159.945.000đ.

Theo như đã phân tích ở các phần trên, tính gộp chung thì P phải nộp lại 485.055.295đ tiền sử dụng làm phương tiện phạm tội và tiền do phạm tội mà có để sung vào ngân sách Nhà nước. Tuy nhiên, gia đình bị cáo P đã tự nguyện nộp 10.000.000đ để thay bị cáo khắc phục hậu quả nên cần sung vào Ngân sách Nhà nước khoản tiền này và cần trừ vào nghĩa vụ đã nêu của P. P phải nộp lại 475.055.295đ.

Gia đình T đã nộp 5.000.000đ để khắc phục hậu quả. Tuy nhiên, do các bị hại không yêu cầu bị cáo T bồi thường nên cần giao trả số tiền này cho bị cáo T.

Đối với các điện thoại thu giữ của các bị cáo, các bị cáo đã sử dụng làm phương tiện phạm tội. Do vậy, cần tịch thu sung vào Ngân sách Nhà nước.

Đối với các điện thoại thu giữ của bà Nguyễn Thị Thu T5: Không liên quan đến tội phạm, cần giao trả lại cho bà T5.

Đối với điện thoại di động, đầu camera và các giấy tờ thu giữ của ông Châu Phát Ú: Không liên quan đến tội phạm, cần giao trả lại cho ông Ú.

Đối với điện thoại di động thu giữ của bà Lê Thị H3: Không liên quan đến tội phạm, cần giao trả lại cho bà H3.

Đối với đầu camera và các giấy tờ thu giữ của bị cáo T: Không liên quan đến tội phạm, cần giao trả lại cho bị cáo T.

Đối với các USB và các giấy tờ thu giữ của bà Nguyễn Thị Thu T5, ông Lê Văn T2, bà Trần Thị T8 và cuốn tập học sinh dùng để ghi giấy xóa nợ thu giữ của T: Là các tài liệu thu thập có các dữ liệu liên quan đến vụ án (đang được lưu giữ trong hồ sơ vụ án), cần tiếp tục lưu giữ trong hồ sơ vụ án.

Ngoài ra, cơ quan điều tra còn chuyển đến Cơ quan thi hành án 01 quyển tập học sinh, 01 sổ tay chữ LUMEN, 01 sổ tay màu đỏ, 01 sổ tay màu xanh lá: Tuy

nhiên, không xác định được nguồn gốc thu giữ, các vật này cũng không còn sử dụng được. Do vậy, cần tịch thu tiêu hủy.

[8].Các bị cáo phải chịu án phí theo quy định tại Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1.Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 170, điểm s khoản 1 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự năm 2015, đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017,

Xử phạt bị cáo **Châu Phát T** 12 (mười hai) năm tù về tội “Cưỡng đoạt tài sản”, thời hạn tù tính từ 17/4/2023.

2.Căn cứ theo khoản 2 Điều 201, điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự năm 2015, đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017,

Xử phạt bị cáo **Nguyễn Phú P** 01 (một) năm 06 (sáu) tháng về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”, thời hạn tù tính từ 09/7/2023.

3.Căn cứ Điều 47 Bộ luật hình sự năm 2015, đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017; Nghị quyết 01/2021/NQ-HĐTP ngày 20/12/2021 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao,

Ghi nhận theo hồ sơ vụ án việc ông Trần Văn C và ông Lê Văn T2 không có yêu cầu gì đối với bị cáo Châu Phát T.

Buộc bị cáo Nguyễn Phú P phải nộp lại 475.055.295đ để sung vào Ngân sách Nhà nước.

Buộc bị cáo Nguyễn Phú P phải trả lại cho bà Nguyễn Thị Đài T3 3.671.000đ, trả lại cho bà Phạm Thị H2 44.055.000đ, trả lại cho bà Nguyễn Thị Ngọc B 1.556.427đ.

Buộc các đương sự sau đây phải nộp lại tiền để sung vào Ngân sách Nhà nước, số tiền phải nộp lại tương ứng với từng người như sau:

-Bà Võ Thanh T9: 3.578.081đ;

-Ông Lê Văn T2: 2.455.000đ;

-Bà Trần Thị C1: 1.024.854đ.

Tịch thu sung vào Ngân sách Nhà nước:

-10.000.000đ (theo Giấy nộp tiền ngày 01/3/2024 của Ngân hàng TMCP C4) (bl.500);

-01 (một) điện thoại di động hiệu Iphone 13 ProMax màu xanh (thu của Châu Phát T, thực nhận 01 điện thoại di động kiểu dáng Iphone màu xanh, lưng

bê, I khay sim: ...946410, không kiểm tra đời máy, I do không có nguồn điện, không kiểm tra tình trạng máy móc bên trong);

-01 (một) điện thoại di động hiệu Vertu s màu vàng, đen (có số S209272, không kiểm tra đời máy, I do không có nguồn điện, không kiểm tra tình trạng máy móc bên trong);

-01 (một) điện thoại di động hiệu N4 (thu của Nguyễn Phú P, code 23GMN35VN00, không kiểm tra đời máy, I do không có nguồn điện, không kiểm tra tình trạng máy móc bên trong);

-01 (một) điện thoại di động hiệu S1 (thu của Nguyễn Phú P, I sau máy:...99968/1, không kiểm tra đời máy do không có nguồn điện, không kiểm tra tình trạng máy móc bên trong).

Giao trả lại cho bị cáo T:

-5.000.000đ (theo Giấy nộp tiền ngày 13/6/2024 của Ngân hàng TMCP C4)(bl.574);

-01 (một) đầu thu camera hiệu KB Vision;

-01 (một) tờ giấy học sinh, trên ghi giấy nợ của Kiều Thị T7 nợ Trần Thị Mộng N2 số tiền 350.000.000 đồng; 01 (một) bản phô tô giấy tập học sinh, trên ghi giấy trả tiền vay đề ngày 07/9/2018 ghi nhận Lê Minh H4 có trả cho Thái Thị Tuyết M1 số tiền 150.000.000 đồng; 01 (một) giấy tập học sinh, trên có ghi ngày 17/9/2022 Lê Thái N3 nợ C3 số tiền 200.000.000 đồng.

Giao trả lại cho bà Nguyễn Thị Thu T5:

-01 (một) điện thoại di động hiệu Samsung Galaxy (thực nhận 01 điện thoại di động Samsung kiểu dáng S1 Z Flip3 màu đen, không kiểm tra đời máy, I do không có nguồn điện, không kiểm tra tình trạng máy móc bên trong);

-01 (một) điện thoại di động hiệu Oppo Ranno 2F (màn hình bể, thực nhận 01 điện thoại di động hiệu Oppo màu xanh, không kiểm tra đời máy, I do không có nguồn điện, không kiểm tra tình trạng máy móc bên trong).

Giao trả lại cho ông Châu Phát Ú:

-01 (một) điện thoại di động hiệu Iphone 12 Pro Max (thu của Ú, thực nhận 01 điện thoại di động kiểu dáng Iphone, Imei khay sim:...95535, không kiểm tra đời máy, I, số seri, số máy do không có nguồn điện, không kiểm tra tình trạng máy móc bên trong);

-01 (một) điện thoại di động hiệu Vivo (không kiểm tra đời máy, I do không có nguồn điện, không kiểm tra tình trạng máy móc bên trong);

-01 (một) camera hiệu EZVIZ (cũ, không dây);

-01 (một) đầu thu camera hiệu KB VISION.

Giao trả lại cho bà Lê Thị H3: 01 (một) điện thoại di động hiệu Iphone 12 Pro Max (thu của Lê Thị H3, thực nhận 01 điện thoại di động kiểu dáng Iphone màu xanh, Imei khay sim:...89914, không kiểm tra đời máy, I, số seri, số thuê bao do không có nguồn điện, không kiểm tra tình trạng máy móc bên trong).

Tịch thu tiêu hủy: 01 (một) quyển tập học sinh; 01 (một) sổ tay chữ LUMEN; 01 (một) sổ tay màu đỏ; 01 (một) sổ tay màu xanh lá.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành cho đến khi thi hành xong khoản tiền phải hoàn trả, bị cáo P còn phải chịu thêm tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

4.Về án phí:

Mỗi bị cáo phải chịu 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm.

Bị cáo P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 2.464.000đ.

5.Các bị cáo và các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

6.Trong trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi bổ sung năm 2014 và được hợp nhất theo văn bản 32/VBHN-VPQH ngày 07/12/2020 của Văn phòng Q2 (Luật thi hành án dân sự), thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- | | |
|-------------------------------------|------|
| - TAND TC; | (1) |
| - TAND cấp cao tại TP.HCM | (1) |
| - VKSND TP.HCM; | (3) |
| - Cục THADS TP.HCM; | (1) |
| - Sở tư pháp TP.HCM; | (1) |
| - Bị cáo; | (2) |
| - Trại giam; | (1) |
| - Người bào chữa; | (1) |
| - Đương sự; | (9) |
| - THAHS TP.HCM; | (2) |
| - Phòng PC53 - CA TP. HCM; | (1) |
| - UBND phường/xã nơi bị cáo cư trú; | (1) |
| - Lưu: VT, THS, hồ sơ. | (28) |
| | (4) |

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trương Công Huân

